

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 125 /NQ-HĐND

Tây Ninh, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
thu, chi ngân sách địa phương năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 105/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 81/2020/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 110/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn mua lại, hoán đổi công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương tại thị trường trong nước và Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12

năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khốa X, Kỳ họp thứ 2 về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khốa X, Kỳ họp thứ 6 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khốa X, Kỳ họp thứ 2 về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 60/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khốa X, Kỳ họp thứ 10 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Xét Tờ trình số 3856/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2024, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2024 với một số nội dung cơ bản như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2024: 11.100 tỷ đồng, gồm:
 - a) Thu nội địa: 9.900 tỷ đồng.
 - b) Thu xuất nhập khẩu: 1.200 tỷ đồng.
2. Dự toán thu ngân sách địa phương năm 2024: 11.158,5 tỷ đồng, gồm:
 - 2.1. Thu cân đối ngân sách địa phương: 10.288,0 tỷ đồng, gồm:
 - Thu ngân sách địa phương được hưởng (thu 100% và điều tiết): 9.531,4 tỷ đồng.

- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 464,7 tỷ đồng.
- Thu nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang: 291,9 tỷ đồng.

2.2. Thu ngân sách trung ương bổ sung chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 870,5 tỷ đồng, gồm:

- Bổ sung chi đầu tư phát triển: 595,7 tỷ đồng.
- Bổ sung chi thường xuyên thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 79,5 tỷ đồng.

- Bổ sung chi chương trình mục tiêu quốc gia: 195,3 tỷ đồng.

3. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2024: 11.169,6 tỷ đồng, gồm:

3.1. Chi cân đối ngân sách địa phương: 10.299,1 tỷ đồng, gồm:

a) Chi đầu tư phát triển: 3.530,1 tỷ đồng.

Trong đó:

- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 1.050,0 tỷ đồng.
- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 1.900,0 tỷ đồng.
- Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 11,1 tỷ đồng.

b) Chi thường xuyên: 6.544,9 tỷ đồng.

Trong đó:

- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 2.703 tỷ đồng.
- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 35,1 tỷ đồng.

c) Chi trả nợ lãi do địa phương vay: 1,1 tỷ đồng.

d) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương: 1,0 tỷ đồng.

e) Dự phòng ngân sách: 213,9 tỷ đồng.

f) Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương: 8,1 tỷ đồng.

3.2. Chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 870,5 tỷ đồng, gồm:

a) Chi các chương trình mục tiêu quốc gia: 195,3 tỷ đồng.

b) Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 675,2 tỷ đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 595,7 tỷ đồng.
- Chi thường xuyên: 79,5 tỷ đồng.

4. Tổng mức vay: 11,1 tỷ đồng; trong đó: mức vay để bù đắp bội chi là 11,1 tỷ đồng.

5. Chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương năm 2024: 6,2 tỷ đồng bố trí từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư.

(Kèm theo các Biểu số 15, 16, 17, 18).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đúng quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa X, Kỳ họp thứ 10 thông qua và có hiệu lực từ ngày 08 tháng 12 năm 2023.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực IV;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Tây Ninh; Đài PTTH Tây Ninh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Tâm

DANH MỤC

(Kèm theo Nghị quyết số 125 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

| STT | Số hiệu | Tên biểu |
|-----|------------|---|
| 1 | Biểu số 15 | Cân đối ngân sách địa phương năm 2024 |
| 2 | Biểu số 16 | Dự toán thu NSNN theo lĩnh vực năm 2024 |
| 3 | Biểu số 17 | Dự toán chi ngân sách địa phương theo cơ cấu chi năm 2024 |
| 4 | Biểu số 18 | Bộ chi và phương án vay, trả nợ ngân sách địa phương năm 2024 |



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán năm 2023 | Ước thực hiện năm 2023 | Dự toán năm 2024 | So sánh (*) | |
|------------|---|-------------------|------------------------|-------------------|-------------------|---------------|
| | | | | | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A | Tổng Thu NSDP (I+II) | 11.106.731 | 16.883.748 | 11.158.484 | -5.725.264 | 66,1% |
| I | Thu cân đối NSDP | 9.679.949 | 15.456.966 | 10.287.941 | -5.169.025 | 66,6% |
| 1 | Nguồn cân đối | 9.679.949 | 9.654.621 | 9.996.084 | 341.463 | 103,5% |
| a | Thu 100% + điều tiết | 9.224.400 | 9.199.072 | 9.531.435 | 332.363 | 103,6% |
| b | Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên | 455.549 | 455.549 | 464.649 | 9.100 | 102,0% |
| 2 | Thu chuyển nguồn | | 5.802.346 | 291.857 | -5.510.489 | 5,0% |
| 3 | Thu kết dư ngân sách năm trước | | | | 0 | |
| 4 | Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách | | | | 0 | |
| 5 | Thu từ Quỹ dự trữ tài chính | | | | | |
| 6 | Thu từ hỗ trợ của địa phương khác | | | | | |
| II | Nguồn trung ương bổ sung chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 1.426.782 | 1.426.782 | 870.543 | -556.239 | 61,0% |
| 1 | Bổ sung chi đầu tư phát triển | 1.139.937 | 1.139.937 | 595.760 | -544.177 | 52,3% |
| 2 | Bổ sung Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 79.557 | 79.557 | 79.495 | -62 | 99,9% |
| 3 | Bổ sung Chương trình MTQG | 207.288 | 207.288 | 195.288 | -12.000 | 94,2% |
| B | TỔNG CHI NSDP | 11.169.731 | 16.936.098 | 11.169.584 | -147 | 100,0% |
| I | Tổng chi cân đối NSDP | 9.742.949 | 11.075.250 | 10.299.041 | 556.092 | 105,7% |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 3.349.426 | 4.519.006 | 3.530.122 | 180.696 | 105,4% |
| | Trong đó: Chi trả nợ gốc | | 6.177 | 6.176 | | |
| 2 | Chi thường xuyên | 6.198.923 | 6.411.544 | 6.544.896 | 345.973 | 105,6% |
| 3 | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | | 780 | 1.100 | 1.100 | |
| 4 | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 1.000 | 1.000 | 1.000 | 0 | 100,0% |
| 5 | Dự phòng ngân sách | 193.600 | 142.920 | 213.870 | 20.270 | 110,5% |
| 6 | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | | | 8.052 | 8.052 | |
| II | Chi các chương trình mục tiêu | 1.426.782 | 1.886.687 | 870.543 | -556.239 | 61,0% |
| 1 | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | 207.288 | 242.788 | 195.288 | -12.000 | 94,2% |
| 2 | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 1.219.494 | 1.643.898 | 675.255 | -544.239 | 55,4% |
| III | Chi chuyển nguồn sang năm sau | | 3.974.161 | | 0 | |
| III | Chi nộp ngân sách cấp trên | | | | 0 | |
| C | BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP | | | | | |
| | Bội thu | | | | | |
| | Bội chi | 63.000 | 52.349 | 11.100 | | 17,6% |
| D | CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP | 6.038 | 6.177 | 6.176 | 138 | 102,3% |
| I | Từ nguồn vay để trả nợ gốc | | | | | |
| II | Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh | 6.038 | 6.177 | 6.176 | 138 | 102,3% |
| III | Từ nguồn DT chi XDCB đầu năm | | | | 0 | |
| IV | Từ nguồn trích 20% nguồn thu phí thủy lợi kênh Tân Hưng | | | | 0 | |
| E | TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP | 63.000 | 52.349 | 11.100 | -51.900 | 17,6% |
| I | Vay để bù đắp bội chi | 63.000 | 52.349 | 11.100 | -51.900 | 17,6% |
| II | Vay để trả nợ gốc | | | | | |

Ghi chú: (*) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán năm 2024 | |
|----------|---|-------------------|------------------|
| | | Tổng thu NSNN | Thu NSDP |
| A | B | 1 | 2 |
| | Tổng thu NSNN (I+II) | 11.100.000 | 9.531.435 |
| I | Thu nội địa | 9.900.000 | 9.531.435 |
| 1 | Thu từ doanh nghiệp nhà nước | 345.000 | 345.000 |
| 1.1 | Doanh nghiệp nhà nước Trung ương | 280.000 | 280.000 |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 230.950 | 230.950 |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 48.000 | 48.000 |
| | - Thuế tài nguyên | 1.050 | 1.050 |
| 1.2 | Doanh nghiệp nhà nước địa phương | 65.000 | 65.000 |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 24.350 | 24.350 |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 37.000 | 37.000 |
| | - Thuế tài nguyên | 3.650 | 3.650 |
| 2 | Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 1.473.000 | 1.473.000 |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 300.000 | 300.000 |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.161.000 | 1.161.000 |
| | - Thuế tài nguyên | 12.000 | 12.000 |
| 3 | Thu từ khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh | 2.100.000 | 2.099.950 |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 1.589.800 | 1.589.800 |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 460.000 | 460.000 |
| | - Thuế tiêu thụ đặc biệt | 4.200 | 4.150 |
| | Trong đó: Thuế TTĐB thu từ HHDV nhập khẩu bán ra trong nước | 50 | |
| | - Thuế tài nguyên | 46.000 | 46.000 |
| 4 | Lệ phí trước bạ | 455.000 | 455.000 |
| 5 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 20.000 | 20.000 |
| 6 | Thuế thu nhập cá nhân | 1.230.000 | 1.230.000 |
| 7 | Thuế bảo vệ môi trường | 415.000 | 249.000 |
| | Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu | 166.000 | |
| | Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước | 249.000 | 249.000 |
| 8 | Phí, lệ phí | 451.000 | 381.000 |
| | Trong đó: Phí, lệ phí Trung ương | 70.000 | |
| | Phí, lệ phí địa phương | 381.000 | 381.000 |
| 9 | Tiền sử dụng đất | 1.050.000 | 1.050.000 |
| 10 | Thu tiền thuê đất, mặt nước | 200.000 | 200.000 |
| 11 | Thu khác ngân sách | 235.000 | 107.000 |
| | Trong đó: Thu khác ngân sách trung ương | 128.000 | |

| STT | Nội dung | Dự toán năm 2024 | |
|-----------|---|------------------|-----------|
| | | Tổng thu NSNN | Thu NSDP |
| A | B | 1 | 2 |
| 12 | Thu tiền cấp quyền KTKS | 22.000 | 17.485 |
| | <i>Trong đó: Do trung ương cấp</i> | 6.450 | 1.935 |
| 13 | Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế | 2.000 | 2.000 |
| 14 | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi, công sản khác | 2.000 | 2.000 |
| 15 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | 1.900.000 | 1.900.000 |
| II | Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu | 1.200.000 | |
| 1 | Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu | 1.060.000 | |
| 2 | Thuế xuất khẩu | 3.000 | |
| 3 | Thuế nhập khẩu | 120.000 | |
| 4 | Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu | 50 | |
| 5 | Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu | 8.900 | |
| 6 | Thu khác | 8.050 | |
| | | | |



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 125 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán năm 2023 | Dự toán năm 2024 | So sánh | |
|-------------|---|-------------------|-------------------|-----------------|---------------|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3=2-1 | 4=2/1 |
| | TỔNG CHI (A+B) | 11.169.731 | 11.169.584 | -147 | 100,0% |
| A | CHI CÂN ĐỐI NSĐP | 9.742.949 | 10.299.041 | 556.092 | 105,7% |
| I | Chi đầu tư phát triển | 3.349.426 | 3.530.122 | 180.696 | 105,4% |
| 1 | Chi từ nguồn NSĐP | 586.426 | 569.022 | -17.404 | 97,0% |
| | <i>Trong đó: ghi thu, ghi chi từ nguồn thu tiền thuê đất</i> | 16.421 | | -16.421 | 0,0% |
| 2 | Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất | 900.000 | 1.050.000 | 150.000 | 116,7% |
| | <i>Trong đó: ghi thu, ghi chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i> | 18.187 | | -18.187 | 0,0% |
| 3 | Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết | 1.800.000 | 1.900.000 | 100.000 | 105,6% |
| 4 | Chi từ nguồn bội chi NSĐP | 63.000 | 11.100 | -51.900 | 17,6% |
| 5 | Chi tạo lập Quỹ phát triển đất | | | 0 | |
| 6 | Chi ủy thác cho Ngân hàng chính sách xã hội | | | 0 | |
| II | Chi thường xuyên | 6.198.923 | 6.544.896 | 345.973 | 105,6% |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | |
| | <i>Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i> | 2.480.537 | 2.702.994 | 222.457 | 109,0% |
| | <i>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</i> | 43.270 | 35.049 | -8.221 | 81,0% |
| III | Chi trả nợ lãi do địa phương vay | 0 | 1.100 | 1.100 | |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 1.000 | 1.000 | 0 | 100,0% |
| V | Dự phòng ngân sách | 193.600 | 213.870 | 20.270 | 110,5% |
| VI | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | 0 | 8.052 | 8.052 | |
| B | CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ | 1.426.782 | 870.543 | -556.239 | 61,0% |
| B.1 | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | 207.288 | 195.288 | -12.000 | 94,2% |
| | <i>Vốn đầu tư phát triển</i> | 124.661 | 124.616 | -45 | 100,0% |
| | <i>Vốn sự nghiệp</i> | 82.627 | 70.672 | -11.955 | 85,5% |
| I | Chương trình Giảm nghèo bền vững | 50.313 | 42.702 | -7.611 | 84,9% |
| a | <i>Vốn ĐTPT</i> | 3.079 | 3.699 | 620 | 120,1% |
| b | <i>Vốn sự nghiệp</i> | 47.234 | 39.003 | -8.231 | 82,6% |
| III | CTMTQG Xây dựng nông thôn mới | 139.972 | 143.766 | 3.794 | 102,7% |
| a | <i>Vốn đầu tư phát triển</i> | 114.170 | 116.570 | 2.400 | 102,1% |
| b | <i>Vốn sự nghiệp</i> | 25.802 | 27.196 | 1.394 | 105,4% |
| III | CTMTQG phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 17.003 | 8.820 | -8.183 | 51,9% |
| a | <i>Vốn ĐTPT</i> | 7.412 | 4.347 | -3.065 | 58,6% |
| b | <i>Vốn sự nghiệp</i> | 9.591 | 4.473 | -5.118 | 46,6% |
| B.2 | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 1.219.494 | 675.255 | -544.239 | 55,4% |
| I | Chi đầu tư phát triển | 1.139.937 | 595.760 | -544.177 | 52% |
| 1 | Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài | 265.237 | 0 | -265.237 | 0% |
| 2 | Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước | 874.700 | 595.760 | -278.940 | 68% |
| II | Chi thường xuyên | 79.557 | 79.495 | -62 | 100% |
| II.1 | Vốn ngoài nước | 0 | 0 | 0 | |
| II.2 | Vốn trong nước | 79.557 | 79.495 | -62 | 100% |
| 1 | Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm: | 79.557 | 79.495 | -62 | 100% |
| 1.1 | <i>Kinh phí phân giới cắm mốc</i> | 480 | 230 | -250 | 48% |
| 1.2 | <i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông</i> | 10.981 | 9.920 | -1.061 | 90% |
| 1.3 | <i>Kinh phí thực hiện quản lý bảo trì đường bộ</i> | 56.286 | 58.484 | 2.198 | 104% |
| 1.4 | <i>Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương</i> | 451 | | -451 | 0% |
| 1.5 | <i>Hỗ trợ Hội nhà báo địa phương</i> | 160 | | -160 | 0% |
| 1.6 | <i>KP thực hiện CT trợ giúp XH và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; CT phát triển công tác XH</i> | 200 | | -200 | 0% |
| 1.7 | <i>Kinh phí phát triển lâm nghiệp bền vững</i> | 10.999 | 10.861 | -138 | 99% |

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 125 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2023 | KẾ HOẠCH NĂM 2024 | So sánh |
|------------|---|------------------------|----------------------|----------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3=2-1 |
| A | THU NSDP | 14.997.061 | 10.287.941 | -4.709.120 |
| 1 | Thu NSDP được hưởng theo phân cấp | 9.199.072 | 9.531.435 | 332.363 |
| 2 | Thu bổ sung cân đối từ NSTW | 455.549 | 464.649 | 9.100 |
| 3 | Thu chuyển nguồn | 5.342.441 | 291.857 | -5.050.584 |
| 4 | Thu kết dư ngân sách | | | 0 |
| B | CHI CÂN ĐỐI NSDP | 15.049.411 | 10.299.041 | -4.750.370 |
| C | BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP | | | 0 |
| | Bội thu | | | 0 |
| | Bội chi | 52.350 | 11.100 | -41.250 |
| D | HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH (A1 x 30%) | 2.759.721 | 2.859.431 | 99.709 |
| E | HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP SAU KHI TRỪ SỐ DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM (D-F.IV) | 2.673.931 | 2.768.715 | 94.784 |
| F | KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC | | | 0 |
| I | <u>Tổng dư nợ đầu năm</u> | <u>46.017</u> | <u>85.791</u> | <u>39.774</u> |
| | Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%) | 2% | 3% | 0 |
| 1 | Trái phiếu chính quyền địa phương | | | 0 |
| 2 | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1) | 46.017 | 85.791 | 39.774 |
| 2.1 | Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1 | 3.007 | 36.247 | 33.240 |
| 2.2 | Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | 2.940 | 6.329 | 3.389 |
| 2.3 | Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư | 40.070 | 43.215 | 3.145 |
| 3 | Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật | | | 0 |
| II | <u>Trả nợ gốc vay trong năm</u> | <u>6.177</u> | <u>6.176</u> | <u>-1</u> |
| 1 | Theo nguồn vốn vay | 6.177 | 6.176 | -1 |
| 1.1 | <u>Trái phiếu chính quyền địa phương</u> | | | 0 |
| 1.2 | <u>Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước</u> | 6.177 | 6.176 | -1 |
| 1.2.1 | Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1 | | | 0 |
| 1.2.2 | Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | 1.794 | 1.794 | 0 |
| 1.2.3 | Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư | 4.383 | 4.382 | 0 |
| 1.3 | <u>Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật</u> | | | 0 |
| 2 | Nguồn trả nợ | 6.177 | 6.176 | -1 |
| 2.1 | Từ nguồn vay | | | 0 |
| 2.2 | Bội thu ngân sách địa phương | | | 0 |
| 2.3 | Tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư | 6.177 | 6.176 | -1 |
| 2.4 | Nguồn DT chi XDCB đầu năm | | | 0 |
| III | Tổng mức vay trong năm | 45.950 | 11.100 | -34.850 |



| STT | NỘI DUNG | ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2023 | KẾ HOẠCH NĂM 2024 | So sánh |
|------------|---|------------------------|-------------------|----------------|
| A | B | 1 | 2 | 3=2-1 |
| 1 | Theo mục đích vay | 45.950 | 11.100 | -34.850 |
| | - Vay bù đắp bội chi | 45.950 | 11.100 | -34.850 |
| | - Vay trả nợ gốc | | | 0 |
| 2 | Theo nguồn vay | 45.950 | 11.100 | -34.850 |
| 2.1 | Trái phiếu chính quyền địa phương | | | 0 |
| 2.2 | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước | 45.950 | 11.100 | -34.850 |
| 2.2.1 | Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1 | 33.240 | 11.100 | -22.140 |
| 2.2.2 | Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | 5.183 | | -5.183 |
| 2.2.3 | Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư | 7.527 | | -7.527 |
| 2.3 | Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật | | | 0 |
| IV | Tổng dư nợ cuối năm | 85.790 | 90.715 | 4.925 |
| | Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%) | 3% | 3% | 0 |
| 1 | Trái phiếu chính quyền địa phương | | | 0 |
| 2 | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1) | 85.790 | 90.715 | 4.925 |
| 2.1 | Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1 | 36.247 | 47.347 | 11.100 |
| 2.2 | Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | 6.329 | 4.535 | -1.793 |
| 2.3 | Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư | 43.215 | 38.833 | -4.382 |
| 3 | Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật | | | 0 |
| G | TRẢ NỢ LÃI, PHÍ | 780 | 1.100 | 320 |

Ghi chú: (1) Chi tiết theo từng dự án.